

Số: 99/BTTVSH-2025

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2025

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỨC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

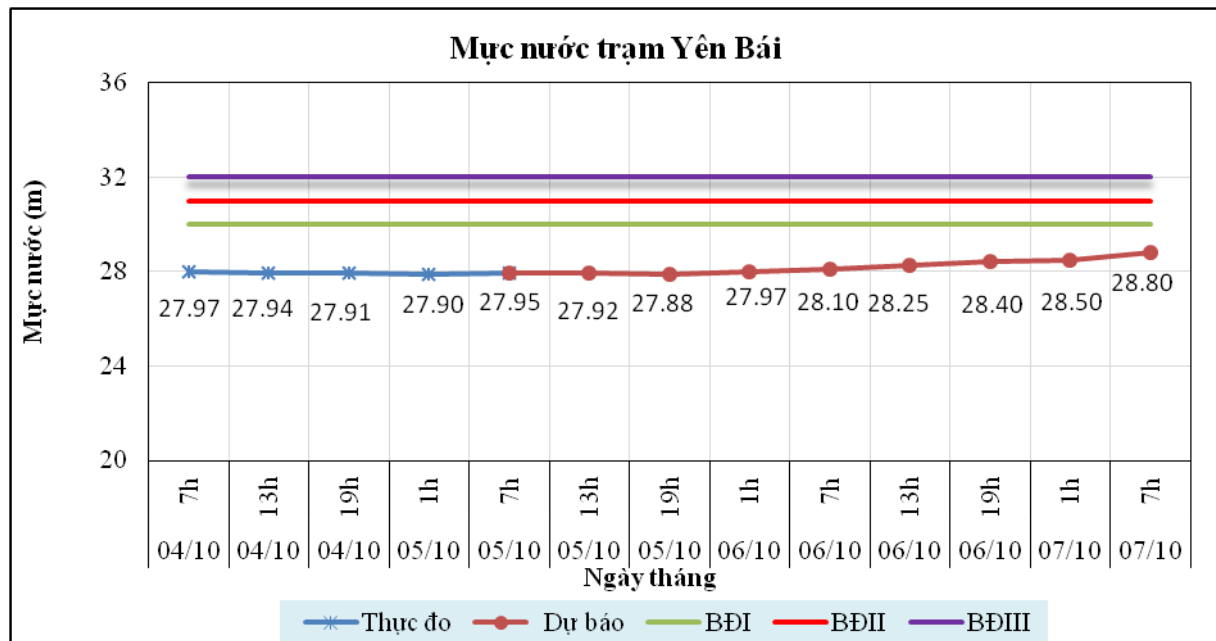
I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 1: Mức nước trạm Yên Bái

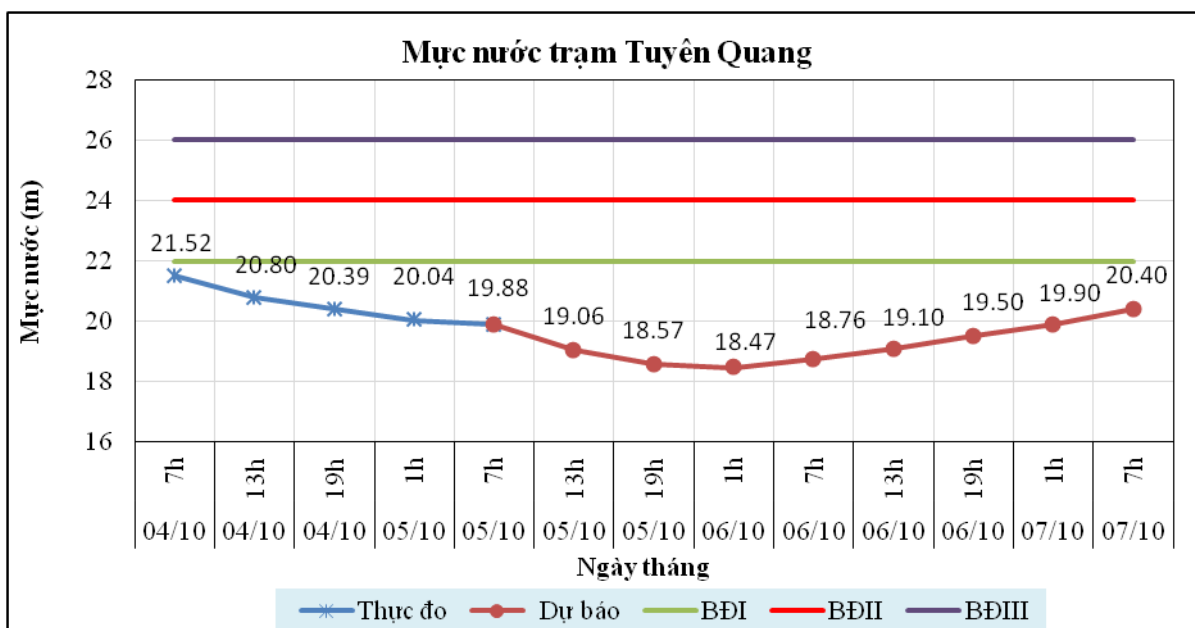
I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.



Hình 2: Mức nước trạm Tuyên Quang

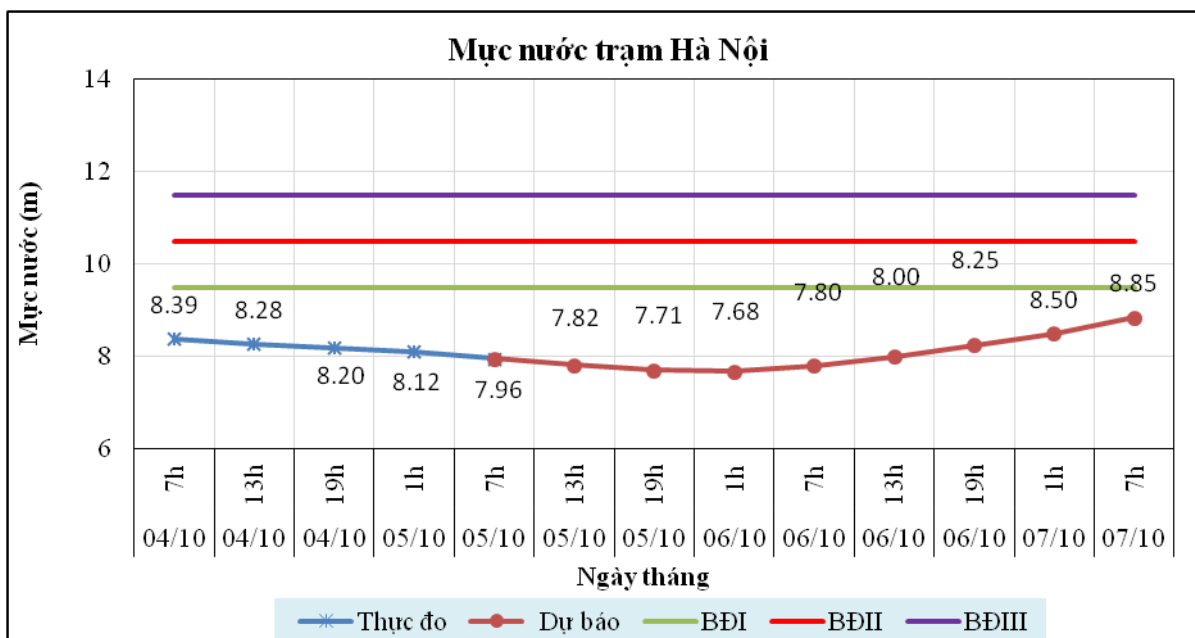
I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 3: Mức nước trạm Hà Nội

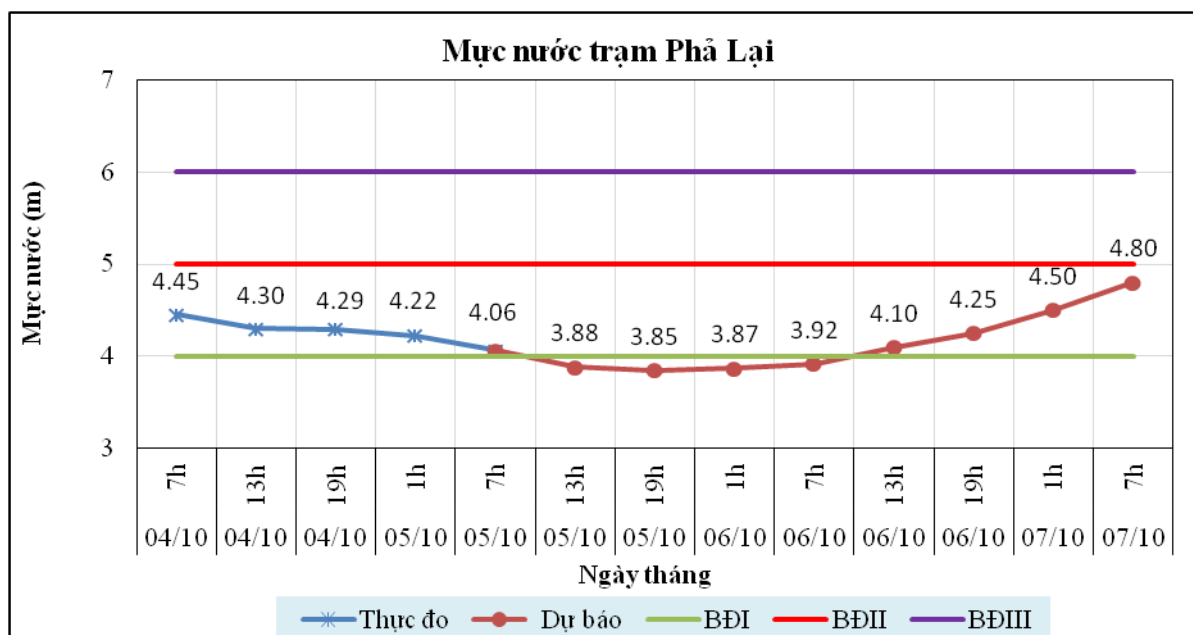
I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 4: Mức nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

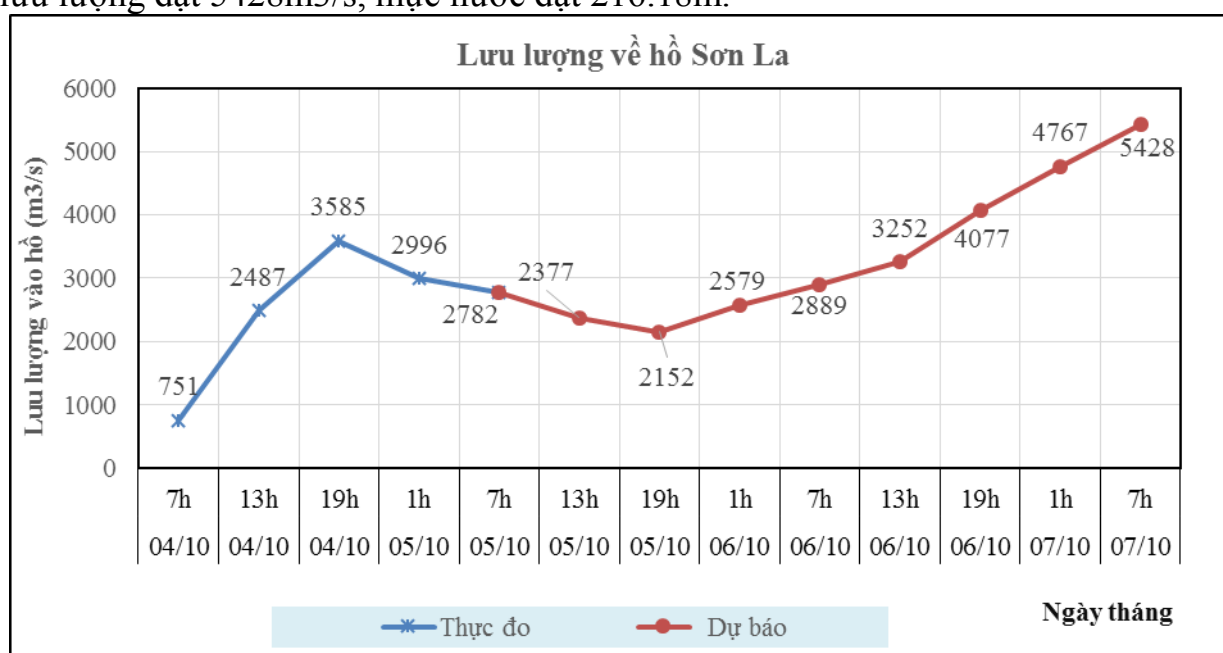
II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

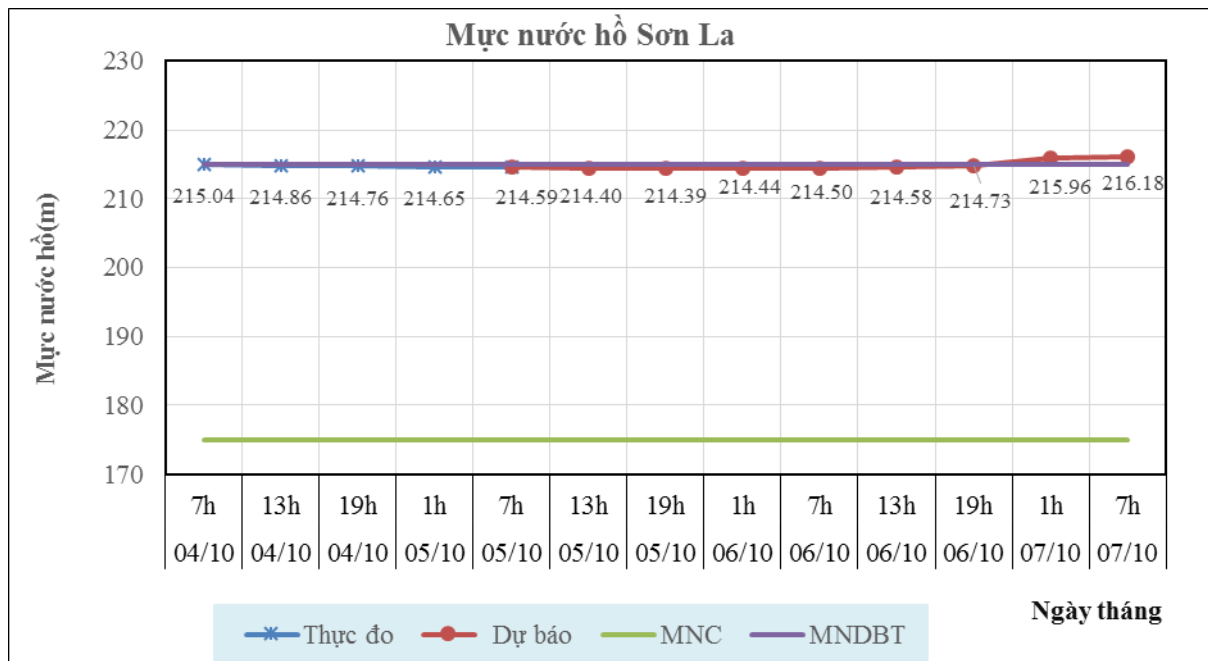
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 05/10/2025 đạt 2782m³/s, mực nước hồ đạt 214.59m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2889m³/s, mực nước hồ 214.5m, 48h tới lưu lượng đạt 5428m³/s, mực nước đạt 216.18m.



Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La



Hình 6: Mức nước hồ Sơn La

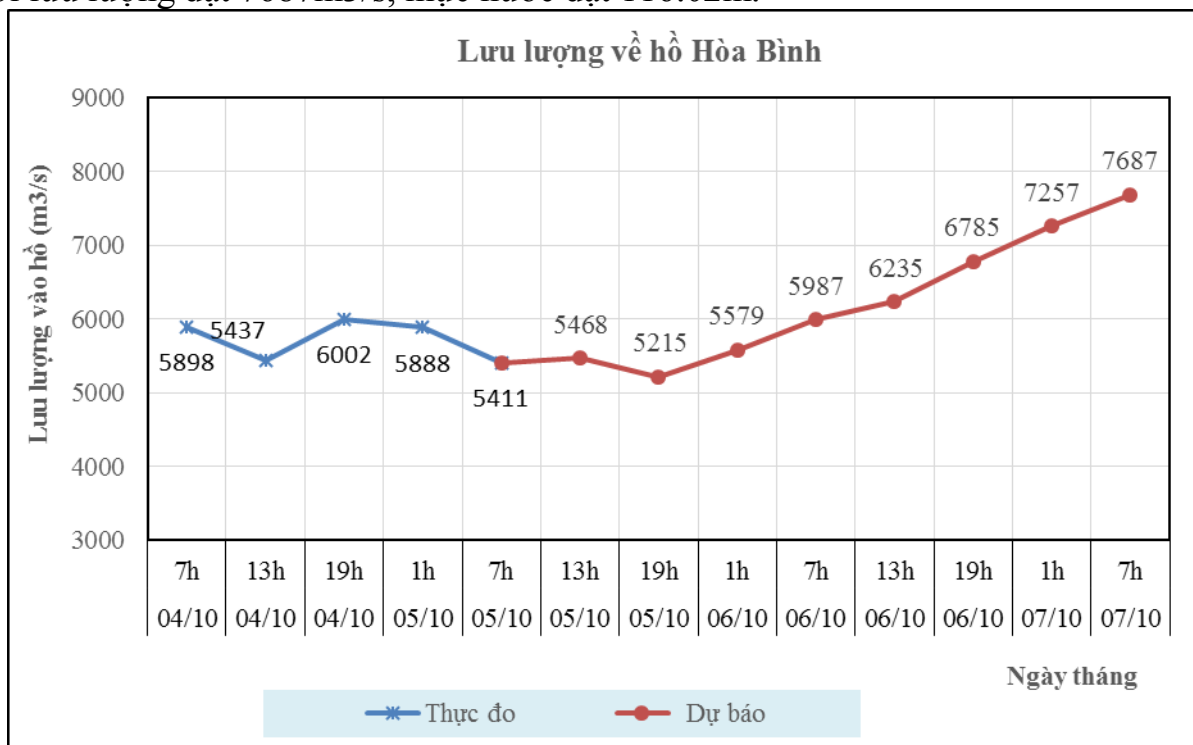
II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

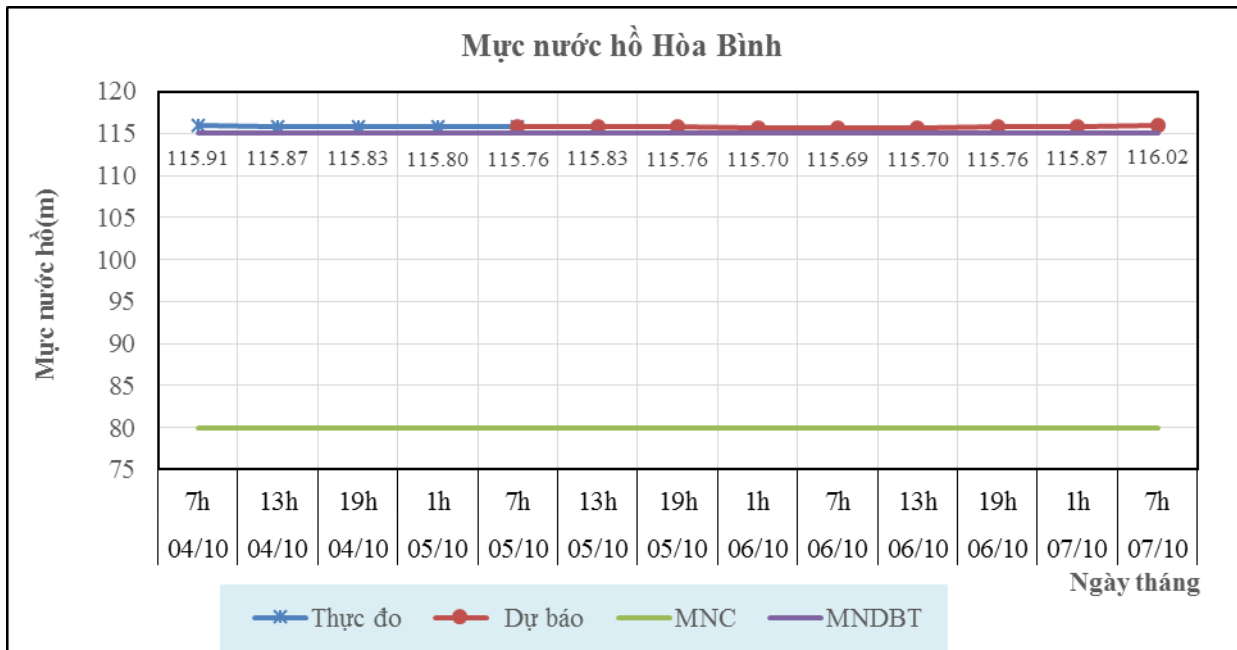
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 05/10/2025 đạt 5411m³/s, mực nước hồ đạt 115.76m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 5987m³/s, mực nước hồ 115.69m, 48h tới lưu lượng đạt 7687m³/s, mực nước đạt 116.02m.



Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình



Hình 8: Mức nước hồ Hòa Bình

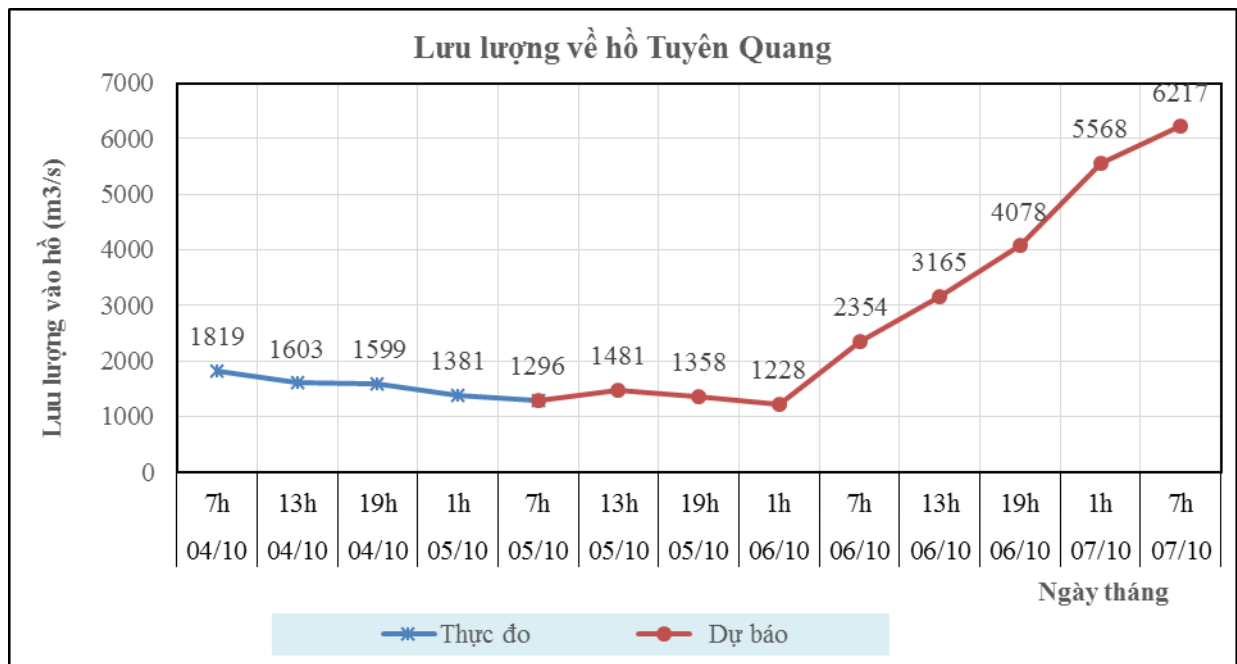
II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

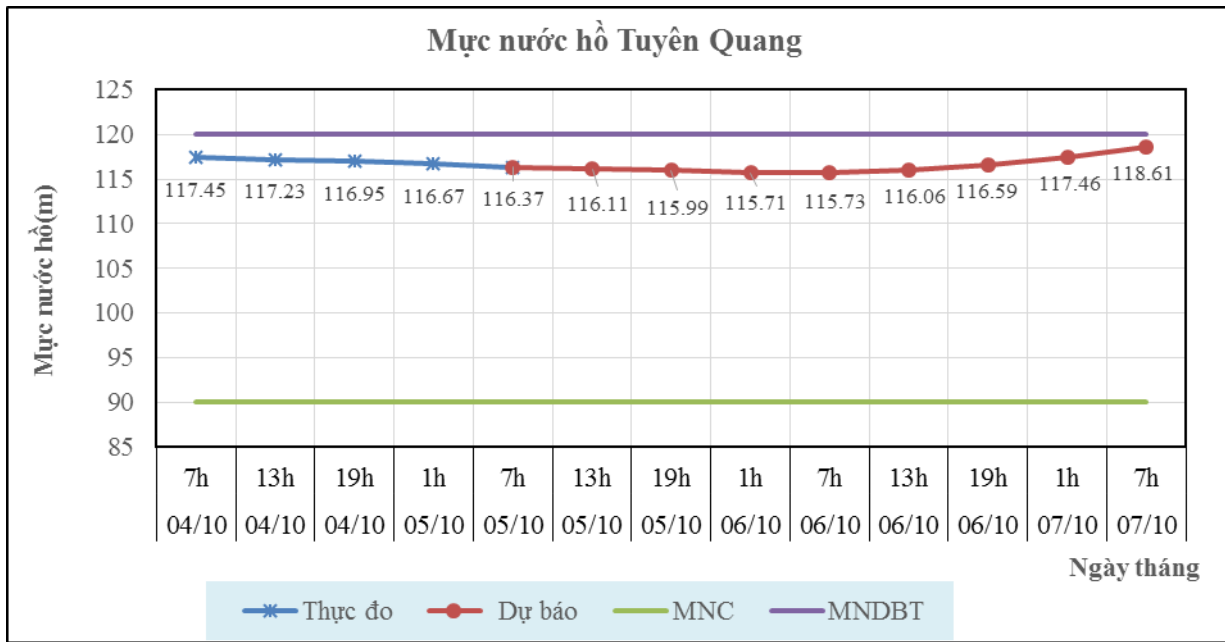
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 05/10/2025 đạt 1296m³/s, mực nước hồ đạt 116.37m, lưu lượng có xu thế giảm, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2354m³/s, mực nước hồ 115.73m, 48h tới lưu lượng đạt 6217m³/s, mực nước đạt 118.61m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang



Hình 10: Mức nước hồ Tuyên Quang

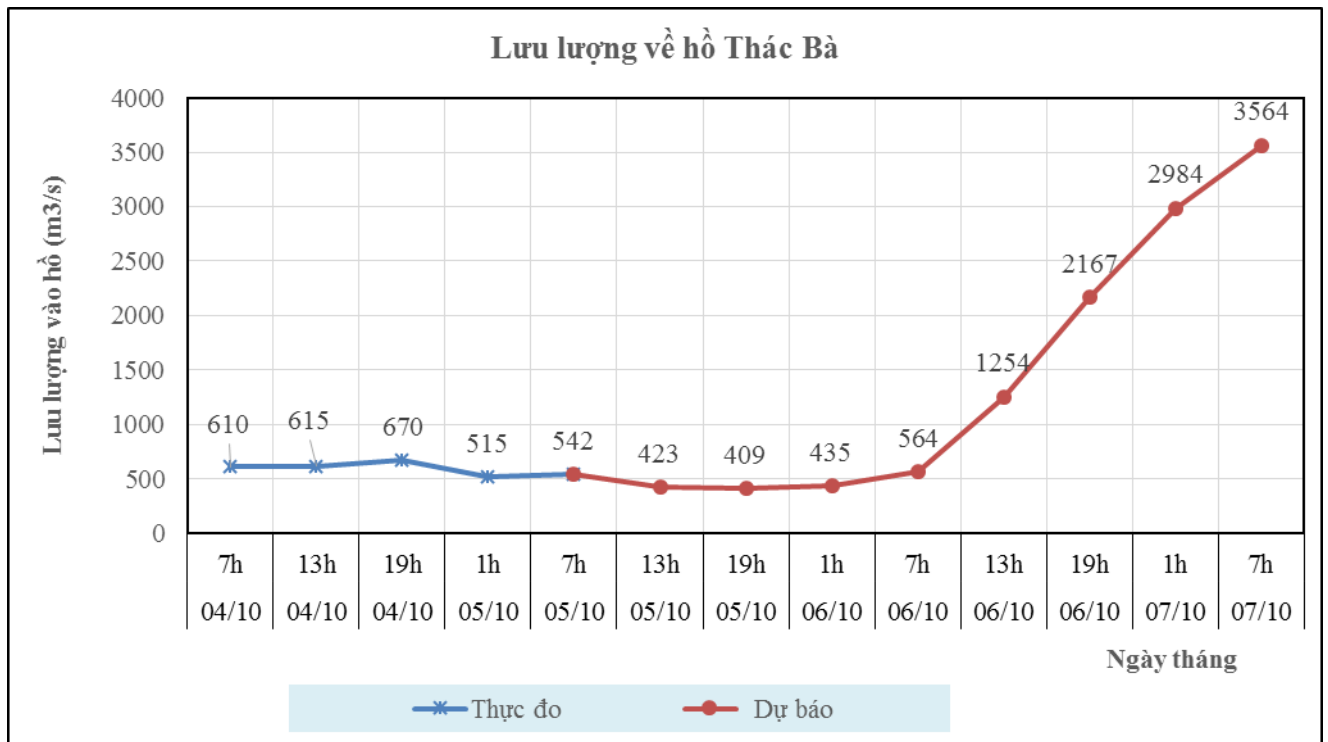
II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

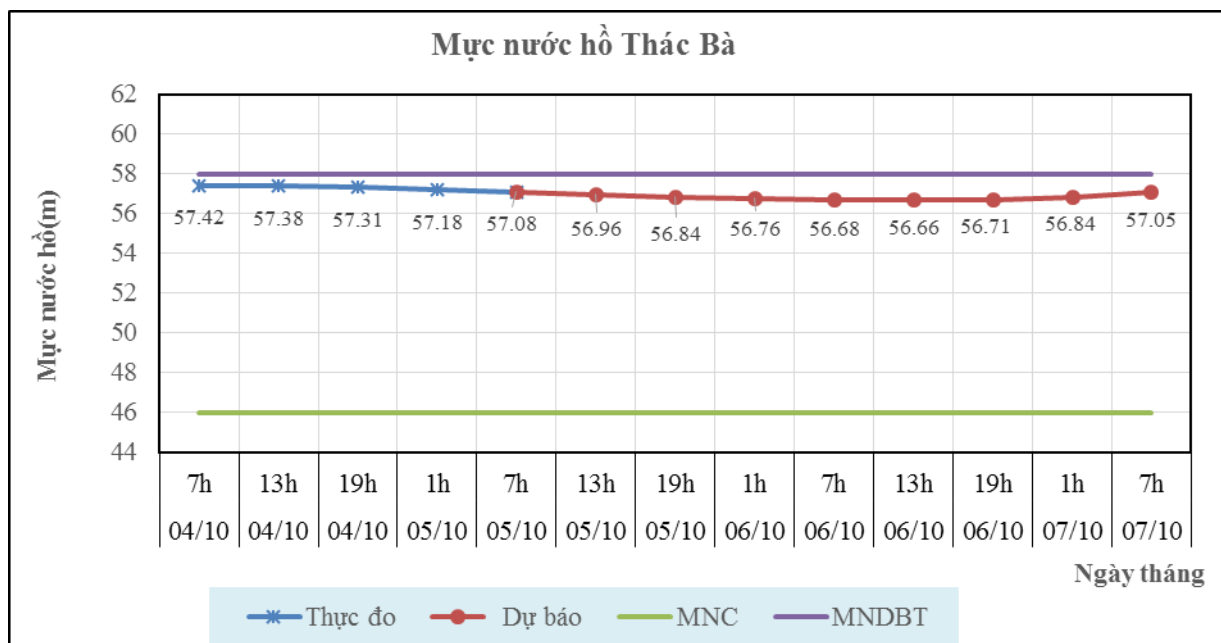
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 05/10/2025 đạt 542m³/s, mực nước hồ đạt 57.08m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 564m³/s, mực nước hồ 56.68m, 48h tới lưu lượng đạt 3564m³/s, mực nước đạt 57.05m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà



Hình 10: Mức nước hồ Thác Bà

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KH KTTV & BDKH kiến nghị thực hiện vận hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

STT	Ngày	Giờ	Hồ Sơn La					Hồ Hòa Bình					Hồ Tuyên Quang					Hồ Thác Bà				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)
1	5/10/2025	13h	0	0	2377	2332	214.40	2	0	5468	5998	115.83	2	0	1481	1836	116.11	0	2	423	1685	56.96
2		19h	0	0	2152	2332	214.39	2	0	5215	5998	115.76	2	0	1358	1836	115.99	0	2	409	1685	56.84
3	6/10/2025	1h	0	0	2579	1545	214.44	2	0	5579	5998	115.70	2	0	1228	1833	115.71	0	1	435	1260	56.76
4		7h	0	0	2889	2332	214.50	2	0	5987	5998	115.69	2	0	2354	1835	115.73	0	1	564	1260	56.68
5		13h	0	0	3252	2332	214.58	2	0	6235	5998	115.70	2	0	3165	1836	116.06	0	1	1254	1260	56.66
6		19h	0	0	4077	2332	214.73	2	0	6785	5998	115.76	2	0	4078	1836	116.59	0	1	2167	1260	56.71
7	7/10/2025	1h	0	0	4767	2332	215.96	2	0	7257	5998	115.87	2	0	5568	1836	117.46	0	1	2984	1260	56.84
8		7h	0	0	5428	2332	216.18	2	0	7687	5998	116.02	2	0	6217	1836	118.61	0	1	3564	1260	57.05